



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN TO BUÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN TO BUÔNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN TO BUÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Lạp	Chủ tịch
Ông Lương Đình Dũng	Thành viên
Ông Chữ Xuân Quý	Thành viên (từ ngày 01/4/2020)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên (từ ngày 01/4/2020)

Ban Giám đốc

Ông Chữ Xuân Quý	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/6/2020)
Ông Phạm Văn Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/6/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

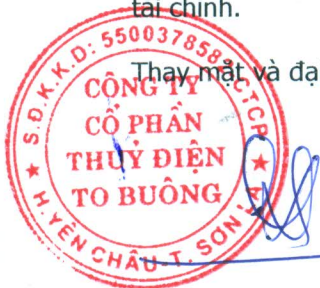
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN TO BUÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Chữ Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Số: 35/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/3/2021, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16/3/2020.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.534.895.685	13.293.765.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		323.323.756	3.583.706.700
1. Tiền	111	5	323.323.756	3.583.706.700
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.147.478.099	8.991.526.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.450.820.156	3.847.862.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		208.211.000	100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.488.446.943	5.043.664.582
III. Hàng tồn kho	140		451.016.147	662.602.459
1. Hàng tồn kho	141	8	451.016.147	662.602.459
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		613.077.683	55.929.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	613.077.683	55.929.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.407.966.833	238.783.880.253
I. Tài sản cố định	220		226.061.689.240	237.049.375.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	226.061.689.240	237.049.375.604
- Nguyên giá	222		273.202.236.812	272.958.800.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.140.547.572)	(35.909.424.700)
II. Tài sản dài hạn khác	260		2.346.277.593	1.734.504.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	2.346.277.593	1.734.504.649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		239.942.862.518	252.077.646.203

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.313.468.176	168.327.552.148
I. Nợ ngắn hạn	310		35.813.468.176	32.727.552.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.692.194.475	1.600.906.361
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.940.072.751	1.136.145.078
3. Phải trả người lao động	314		805.655.158	805.075.417
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	3.007.278.699
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	88.085.729	196.032.729
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.1	30.287.460.063	25.982.113.864
II. Nợ dài hạn	330		116.500.000.000	135.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.2	116.500.000.000	135.600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.629.394.342	83.750.094.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	87.629.394.342	83.750.094.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15a	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15b	7.629.394.342	3.750.094.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.972.394.696	4.972.394.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.656.999.646	(1.222.300.641)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.942.862.518	252.077.646.203

Người lập biểu



Lâm Thị Ánh

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Điệp

Sơn La, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Chữ Xuân Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	37.956.035.181	33.290.034.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.956.035.181	33.290.034.701
4. Giá vốn hàng bán	11	17	16.714.020.444	15.872.172.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.242.014.737	17.417.862.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.827.482	4.286.260
7. Chi phí tài chính	22	19	14.789.066.802	16.208.811.710
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.789.066.802	16.208.811.710
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.570.903.282	2.435.637.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.883.872.135	(1.222.300.641)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	21	4.571.848	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.571.848)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.879.300.287	(1.222.300.641)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.879.300.287	(1.222.300.641)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	485	(153)

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Sơn La, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Lâm Thị Ánh

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Điệp

Tổng Giám đốc



Chữ Xuân Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.879.300.287	(1.222.300.641)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	11.231.122.872	11.059.693.227
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	18	(1.827.482)	
- Chi phí lãi vay	06	19	14.789.066.802	16.208.811.710
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.897.662.479	26.046.204.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.155.951.259)	3.841.958.953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		211.586.312	(404.774.941)
- Tăng, giảm các khoản phải	11		1.774.212.164	(2.736.574.992)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.168.920.676)	(146.129.899)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.782.709.137)	(17.464.118.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.775.879.883	9.136.565.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	10	(243.436.508)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18	1.827.482	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(241.609.026)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		16.812.315.578	972.113.864
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.606.969.379)	(11.852.501.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.794.653.801)	(10.880.387.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.260.382.944)	(1.743.822.722)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.583.706.700	5.327.529.422
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	323.323.756	3.583.706.700
(70=50+60)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Sơn La, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Lâm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Điệp

Tổng Giám đốc



Chữ Xuân Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông, trụ sở đặt tại Bản Tin Tock, xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5500378582 ngày 29/12/2015 và thay đổi lần thứ tám ngày 02/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** Xây dựng lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, phải thu về tiền bồi thường Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - ABIC và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Năm 2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ, bảo hộ lao động, chi phí thay thế trục gối bạc H2, chi phí thanh thải lòng hồ, chi phí làm đường, sửa chữa nâng cấp nhà làm việc, nhà điều hành và các chi phí khác.

- Chi phí mua bảo hiểm, chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ, bảo hộ lao động, chi phí thay thế trục gối bạc H2 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí nạo vét lòng hồ To Buông, chi phí làm đường dân sinh sau đập nhà máy thủy điện Đông Khùa, kè chống sạt lở khu nhà điều hành, chi phí đền bù ngập lòng hồ thủy điện Đông Khùa, chi phí sửa chữa nâng cấp khu văn phòng làm việc, chi phí hoàn trả đường từ Quốc lộ 6 vào bản Tin Tốc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác là khoản phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 11, 13, 15, 26.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	180.268.431	149.371.236
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	143.055.325	3.434.335.464
Cộng	323.323.756	3.583.706.700

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	4.450.820.156	3.847.862.258
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.450.820.156	3.847.862.258
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>4.450.820.156</i>	<i>3.847.862.258</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.488.446.943	-	5.043.664.582	-
Tạm ứng	4.848.235.457	-	4.852.201.057	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	45.553.000	-
Phải thu tiền bồi thường Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - ABIC	479.214.890	-	-	-
Chi phí mua thiết bị phụ cho Công ty B Fouress	75.446.000	-	75.446.000	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	20.642.596	-	17.139.525	-
Các khoản phải thu khác	64.908.000	-	53.325.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	451.016.147	-	662.602.459	-
Cộng	451.016.147	-	662.602.459	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
9.1 Ngắn hạn	613.077.683	55.929.951
Chi phí bảo hiểm công trình	94.192.152	55.929.951
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ	332.763.334	-
Bảo hộ lao động	46.814.429	-
Chi phí thay thế trục gối bạc H2	139.307.768	-
9.2 Dài hạn	2.346.277.593	1.734.504.649
Chi phí thanh thải lòng hồ	475.465.220	846.554.804
Chi phí làm đường dân sinh	140.851.453	359.078.077
Sửa chữa nâng cấp nhà làm việc	194.645.077	-
Kè chống sạt lở nhà điều hành	216.530.610	528.871.768
Chi phí đền bù ngập lòng hồ thủy điện Đông Khùa	406.114.470	-
Chi phí hoàn trả đường từ Quốc lộ 6 vào bản Tin Tắc	912.670.763	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	107.982.717.448	120.030.604.140	44.945.478.716	272.958.800.304
Tăng trong năm	-	243.436.508	-	243.436.508
Mua sắm	-	243.436.508	-	243.436.508
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	107.982.717.448	120.274.040.648	44.945.478.716	273.202.236.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	12.028.725.496	19.548.469.624	4.332.229.580	35.909.424.700
Tăng trong năm	4.380.191.556	6.779.221.860	71.709.456	11.231.122.872
Khấu hao trong năm	4.380.191.556	6.779.221.860	71.709.456	11.231.122.872
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	16.408.917.052	26.327.691.484	4.403.939.036	47.140.547.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	95.953.991.952	100.482.134.516	40.613.249.136	237.049.375.604
Tại ngày 31/12/2020	91.573.800.396	93.946.349.164	40.541.539.680	226.061.689.240

Như trình bày tại thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 224.146.001.476 VND (tại ngày 31/12/2019 là 235.211.327.320 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.692.194.475	2.692.194.475	1.600.906.361	1.600.906.361
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.361.450.385	2.361.450.385	1.141.586.240	1.141.586.240
Công ty B Fouress	669.623.250	669.623.250	669.623.250	669.623.250
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1.292.511.135	1.292.511.135	471.962.990	471.962.990
Công ty Cổ phần Điện Khánh Nguyên	399.316.000	399.316.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	330.744.090	330.744.090	459.390.121	459.390.121
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Sông Đà 11	1.292.511.135	1.292.511.135	471.962.990	471.962.990
Công ty CP Sông Đà 11 - Chi nhánh 11.1	-	-	29.983.120	29.983.120
Công ty TNHH Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	267.780.159	267.780.159

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	805.458.856	3.862.803.956	3.496.378.789	1.171.884.023
Thuế thu nhập cá nhân	22.799.999	63.461.518	34.381.518	51.879.999
Thuế tài nguyên	96.327.971	3.076.788.569	2.831.336.407	341.780.133
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	211.558.252	1.807.690.344	1.644.720.000	374.528.596
Cộng	1.136.145.078	8.810.744.387	8.006.816.714	1.940.072.751

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	30.287.460.063	25.982.113.864
Các khoản vay	30.297.460.063	25.982.113.864
13.2 Dài hạn	116.500.000.000	135.600.000.000
Các khoản vay	116.490.000.000	135.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	25.982.113.864	25.982.113.864	35.912.315.578	31.606.969.379	30.287.460.063	30.287.460.063
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (1)	6.920.000.000	6.920.000.000	12.350.000.000	11.350.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (2)	972.113.864	972.113.864	4.462.315.578	2.156.969.379	3.277.460.063	3.277.460.063
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (3)	2.490.000.000	2.490.000.000	3.500.000.000	2.500.000.000	3.490.000.000	3.490.000.000
Vay dài hạn	135.600.000.000	135.600.000.000		- 19.100.000.000	116.500.000.000	116.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	101.400.000.000	101.400.000.000		- 15.600.000.000	85.800.000.000	85.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (3)	34.200.000.000	34.200.000.000		- 3.500.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000
Cộng	161.582.113.864	161.582.113.864	35.912.315.578	50.706.969.379	146.787.460.063	146.787.460.063

- (1) Vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty CP Sông Đà 11 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,6%, thời hạn vay 1 năm, các khoản vay ngắn hạn đang được bổ sung phụ lục để gia hạn thời gian vay.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Vay theo hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(3) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2020:

3.1 Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai

Mục đích vay	: Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện To Bông (8MW)
Số tiền cho vay	: 130.000.000.000 VND
Thời hạn vay	: 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất vay	: Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017 Lãi suất các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở (lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng được công bố trong từng thời kỳ) + biên độ cho vay 3%/năm
Tài sản thế chấp	: Tài sản của Nhà máy Thủy điện To Bông
Số dư vay tại 31/12/2020	: 101.400.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 15.600.000.000 VND

3.2 Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/04/2016 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (ngày 30/12/2016)
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số dư vay tại 31/12/2020	: 34.190.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 3.490.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2020				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	85.800.000.000	15.600.000.000	62.400.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	30.700.000.000	3.490.000.000	19.000.000.000	8.210.000.000
Cộng	116.500.000.000	19.090.000.000	81.400.000.000	16.010.000.000
Tại 01/01/2020				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	117.000.000.000	15.600.000.000	62.400.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	36.690.000.000	2.490.000.000	16.000.000.000	18.200.000.000
Cộng	153.690.000.000	18.090.000.000	78.400.000.000	57.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	88.085.729	196.032.729
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh 11.1	-	24.347.000
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	80.400.000	168.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.685.729	3.685.729

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	4.972.394.696	84.972.394.696
Tăng trong năm trước	-	(1.222.300.641)	(1.222.300.641)
Lãi (lỗ) trong năm	-	(1.222.300.641)	(1.222.300.641)
Giảm trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	3.750.094.055	83.750.094.055
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.750.094.055	83.750.094.055
Tăng trong năm nay	-	3.879.300.287	3.879.300.287
Lãi (lỗ) trong năm	-	3.879.300.287	3.879.300.287
Giảm trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	7.629.394.342	87.629.394.342

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Các cổ đông khác	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	3.750.094.055	4.972.394.696
Tăng trong năm	3.879.300.287	(1.222.300.641)
Lợi nhuận trong năm	3.879.300.287	(1.222.300.641)
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.629.394.342	3.750.094.055
Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.956.035.181	33.290.034.701
Doanh thu bán điện	37.956.035.181	33.290.034.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.956.035.181	33.290.034.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán điện	16.714.020.444	15.872.172.453
Cộng	16.714.020.444	15.872.172.453

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.827.482	4.286.260
Cộng	1.827.482	4.286.260

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	14.789.066.802	16.208.811.710
Cộng	14.789.066.802	16.208.811.710

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.570.903.282	2.435.637.439
Chi phí nhân viên	1.373.424.958	1.370.302.578
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.197.478.324	1.065.334.861

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	729.900	-
Các khoản khác	3.841.948	-
Cộng	4.571.848	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	807.154.394
Chi phí nhân công	4.213.349.990	3.665.977.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.232.907.242	11.059.693.726
Chi phí khác	3.838.666.494	2.774.984.859
Cộng	19.284.923.726	18.307.810.391

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.879.300.287	(1.222.300.641)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	5.818.684.503	-
Chi phí lãi vay kết chuyển theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	5.818.684.503	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	9.697.984.790	(1.222.300.641)
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi thuế (4a)	9.697.984.790	(1.222.300.641)
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế (4b)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)	0%	0%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6) = (4a) * (5a) + (4b) * (5b)	-	-

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.879.300.287	(1.222.300.641)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	3.879.300.287	(1.222.300.641)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5 = 3/4)	485	(153)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		
Tiền lãi vay phải trả	620.464.797	457.562.990
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh 11.1		
Mua hàng	-	27.257.382
Trả tiền hàng	27.257.382	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương Ban Giám đốc	268.447.490	248.398.025
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	207.360.000	377.300.000
Cộng	475.807.490	625.698.025

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

Người lập biểu

Lâm Thị Ánh**Kế toán trưởng**

Hoàng Quốc Điệp

Sơn La, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc**Chữ Xuân Quý**